

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo soát xét	04
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	05 – 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 29

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán đã được sửa đổi như sau:

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Số 731/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007

Tăng vốn điều lệ

Số 117/UBCK-GP ngày 06 tháng 06 năm 2008

Đổi tên Công ty

Số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009

Đổi tên Công ty, giảm lĩnh vực kinh

Số 268/UBCK-GP ngày 07 tháng 10 năm 2009

Thay đổi địa chỉ Công ty

Số 28/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 04 năm 2011

Thay đổi tên tiếng Anh và tên viết tắt của Công ty

Số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 07 năm 2011

Tăng vốn điều lệ

Số 43/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 07 năm 2011

Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Số 61/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 11 năm 2011

Thay đổi địa chỉ Công ty

Số 113/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2012

Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ : 335.000.000.000 VND (Ba trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh: Địa chỉ tại Tầng 3, Toà nhà AB Tower, 76 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Toà nhà 14 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội.

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên

Chức vụ

Bà: Khúc Thị Quỳnh Lâm

Chủ tịch

Bà: Vũ Thị Lan

Ủy viên

Ông: Đoàn Văn Tiến

Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà: Lê Thị Thanh Bình	Q.Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

Số: 45/2013/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Theo Báo cáo kiểm toán của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty, tại ngày 31/12/2012, Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với giá trị cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty không có cơ sở xác định giá thị trường của các loại cổ phiếu này. Bất cứ điều chỉnh nào khi giá thị trường của các cổ phiếu này được xác định một cách tin cậy cũng có thể làm ảnh hưởng đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT

Giám đốc



Dương Thị Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2013-141-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Nguyệt

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589-2013-141-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		960.247.013.808	1.044.131.403.332
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		66.123.516.026	41.774.438.572
111	1. Tiền	V.01	66.123.516.026	41.774.438.572
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.04	934.105.167	20.697.220.437
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.077.048.527	25.840.163.797
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(5.142.943.360)	(5.142.943.360)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.05	890.931.988.909	980.385.022.331
131	1. Phải thu khách hàng		-	16.500.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		891.434.518.596	983.514.988.982
135	5. Các khoản phải thu khác		2.704.967.368	4.439.456.402
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.21	(3.207.497.055)	(7.585.923.053)
140	IV. Hàng tồn kho	V.02	15.008.382	15.008.382
141	1. Hàng tồn kho		15.008.382	15.008.382
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.242.395.324	1.259.713.610
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	1.730.218.493	980.406.364
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.05	7.584.253	7.533.881
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	504.592.578	271.773.365
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		141.971.561.211	123.813.505.370
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	V.05	-	-
220	II. Tài sản cố định		9.666.842.069	11.382.801.855
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	2.533.480.293	3.485.347.038
222	- Nguyên giá		6.479.879.907	7.818.304.176
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.946.399.614)	(4.332.957.138)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	7.133.361.776	7.897.454.817
228	- Nguyên giá		9.618.128.747	9.838.465.107
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.484.766.971)	(1.941.010.290)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.04	96.496.920.638	76.729.768.638
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		96.496.920.638	76.729.768.638
260	V. Tài sản dài hạn khác		35.807.798.504	35.700.934.877
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	29.276.108.245	29.703.361.248
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.11	-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	V.12	5.497.988.259	4.963.871.629
268	4. Tài sản dài hạn khác	V.13	1.033.702.000	1.033.702.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.102.218.575.019	1.167.944.908.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		811.311.316.168	889.311.782.940
310	I. Nợ ngắn hạn		91.311.316.168	89.311.782.940
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	-	-
312	2. Phải trả người bán	V.15	3.478.331.103	2.513.450.891
313	3. Người mua trả tiền trước		93.400.000	93.400.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	7.001.065.497	7.176.994.675
315	5. Phải trả người lao động		1.299.688.911	1.896.901.889
316	6. Chi phí phải trả	V.17	45.692.578.408	33.809.954.317
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	25.437.269.822	37.543.304.395
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	V.19	8.218.077.900	6.232.400.330
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi cổ phiếu		10.420.750	4.165.000
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.811.443	41.211.443
327	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
338	14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
329	15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		39.672.334	-
330	II. Nợ dài hạn		720.000.000.000	800.000.000.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	720.000.000.000	800.000.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
359	10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.22	290.907.258.851	278.633.125.762
410	I. Vốn chủ sở hữu		290.907.258.851	278.633.125.762
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.945.994.322	2.945.994.322
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(47.038.735.471)	(59.312.868.560)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.102.218.575.019	1.167.944.908.702

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
001	1 Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2 Vật tư, chứng chỉ nhận giữ hộ		
003	3 Tài sản nhận ký cược		
004	4 Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5 Ngoại tệ các loại (USD)		
006	6 Chứng khoán lưu ký	705.841.910.000	850.208.910.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1 Chứng khoán giao dịch	653.316.660.000	741.790.490.000
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	3.546.840.000	3.059.960.000
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	613.491.360.000	689.767.500.000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	521.030.000	513.530.000
011	6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	35.757.430.000	48.449.500.000
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	11.555.930.000	11.592.330.000
013	6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		
014	6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	11.555.930.000	11.592.330.000
015	6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		
016	6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		
017	6.3 Chứng khoán cầm cố	-	-
018	6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		
019	6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		
020	6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		
021	6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		
022	6.4 Chứng khoán tạm giữ		
023	6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		
024	6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		
025	6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		
026	6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		
027	6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	3.626.600.000	20.066.800.000
028	6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		2.600.000
029	6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	3.626.600.000	18.022.200.000
030	6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		
031	6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác		2.042.000.000
032	6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	203.330.000	76.746.080.000
033	6.6.1 Chứng khoán chờ phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		
034	6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	203.330.000	336.080.000

C.T.C
TY
AN
HOAN
AM Á
TP. HÀ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
035	6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		
036	6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		76.410.000.000
037	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	37.139.390.000	13.210.000
038	6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	260.000	
039	6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	37.139.130.000	13.210.000
040	6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		
041	6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác		
042	6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo các khoản vay	-	-
050	7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	Trong đó:		
051	7.1 Chứng khoán giao dịch	-	-
056	7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061	7.3 Chứng khoán cầm cố	-	-
066	7.4 Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8 Chứng khoán lưu ký của khách hàng	73.000.000	65.000.000
083	9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương



Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu	VI.23	38.922.341.228	91.652.784.483
	Trong đó		-	-
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1.012.320.412	2.556.095.601
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		372.764.478	3.022.547.568
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		-	73.820.382
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		186.440.214	-
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		37.350.816.124	86.000.320.932
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động KD		38.922.341.228	91.652.784.483
11	4. Chi phí kinh doanh	VI.24	20.726.887.871	72.499.719.904
20	5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		18.195.453.357	19.153.064.579
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.25	5.921.320.268	8.234.481.751
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.274.133.089	10.918.582.828
31	8. Thu nhập khác	VI.26	-	550.000.000
32	9. Chi phí khác	VI.27	-	302.693.738
40	10. Lợi nhuận khác		-	247.306.262
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.274.133.089	11.165.889.090
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.28	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>12.274.133.089</u>	<u>11.165.889.090</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.29	366	333

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Q. Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.274.133.089	11.165.889.090
	2. Điều chỉnh cho các khoản			28.319.953.563
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.105.022.889	1.125.679.019
03	- Các khoản dự phòng		(4.378.425.998)	(33.918.078.406)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.432.640.623)	(12.244.392.775)
06	- Chi phí lãi vay		16.298.889.889	73.356.745.725
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.866.979.246	39.485.842.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		93.598.589.835	15.338.669.191
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(4.036.730)	43.446.381.482
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.515.466.766)	(14.913.316.373)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(322.559.126)	1.226.487.901
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.583.489.895)	(556.745.725)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(200.000.000)	(50.000.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			(703.996.945)
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(400.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102.839.616.564	83.273.322.184
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(190.836.360)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			550.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.509.460.890	11.997.086.513
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.509.460.890	12.356.250.153
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(80.000.000.000)	
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(80.000.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.349.077.454	95.629.572.337
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.774.438.572	185.357.863.969
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		66.123.516.026	280.987.436.306

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000					335.000.000.000	335.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
8. Quỹ dự phòng tài chính		2.945.994.322	2.945.994.322					2.945.994.322	2.945.994.322
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(59.744.924.441)	(59.312.868.560)	432.055.881		12.274.133.089		(59.312.868.560)	(47.038.735.471)
Cộng		278.201.069.881	278.633.125.762	432.055.881	-	12.274.133.089	-	278.633.125.762	290.907.258.851

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán đã được sửa đổi như sau:

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán điều chỉnh Nội dung điều chỉnh

Số 731/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007	Tăng vốn điều lệ
Số 117/UBCK-GP ngày 06 tháng 06 năm 2008	Đổi tên Công ty
Số 202/UBCK-GP ngày 11 tháng 03 năm 2009	Đổi tên Công ty, giảm lĩnh vực kinh doanh
Số 268/UBCK-GP ngày 07 tháng 10 năm 2009	Thay đổi địa chỉ Công ty
Số 28/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 04 năm 2011	Thay đổi tên tiếng Anh và tên viết tắt của Công ty
Số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 07 năm 2011	Tăng vốn điều lệ
Số 43/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 07 năm 2011	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 61/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 11 năm 2011	Thay đổi địa chỉ Công ty
Số 113/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ : 335.000.000.000 VND (Ba trăm ba mươi lăm tỷ đồng).

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh: Địa chỉ tại Tầng 3, Toà nhà AB Tower, 76 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Cơ sở trích lập dự phòng: Đối với chứng khoán đã niêm yết là giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán; tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng. Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) **Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**
15. **Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
16. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228. Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

V.01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	66.123.516.026	41.774.438.572
Tiền gửi ngân hàng	65.687.601.217	41.373.980.740
- Tiền gửi của Công ty	38.882.055.424	4.330.691.784
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	26.805.545.793	37.043.288.956
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	435.914.809	400.457.832
- Tiền gửi của Công ty	236.608.481	86.906.119
- Tiền gửi của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán	199.306.328	313.551.713
Cộng	66.123.516.026	41.774.438.572

(*) Trong số dư tiền gửi về giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 có 22.787.685.108 đồng là khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng phục vụ cho việc mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

V.02 . Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	15.008.382	15.008.382
Cộng	15.008.382	15.008.382

V.03 . Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	68.250	905.660.400
- Cổ phiếu	68.250	905.660.400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa người đầu tư	45.785.674	524.695.474.400
- Cổ phiếu	45.785.674	524.695.474.400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	45.853.924	525.601.134.800

V.04. Tình hình đầu tư tài chính:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng		Giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ			
I. Chứng khoán thương mại (*)	1.166.149	202.547	25.840.163.797	6.077.048.527	229.457.963	-	(5.142.943.360)	-	20.926.678.400	6.077.048.527	
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>202.149</i>	<i>202.547</i>	<i>6.073.011.797</i>	<i>6.077.048.527</i>	<i>229.457.963</i>	<i>-</i>	<i>(5.142.943.360)</i>	<i>-</i>	<i>1.159.526.400</i>	<i>6.077.048.527</i>	
BTP	6	6	375.000	375.000			(338.400)	-	36.600	375.000	
HAG	10	10	35.153	35.153	180.847	-			216.000	35.153	
MBB	10	19	123.107	230.027	1.893	-			125.000	230.027	
SAM	4	4	62.042	62.042			(32.442)	-	29.600	62.042	
SCJ	41	41	1.939.379	1.939.379			(1.734.379)	-	205.000	1.939.379	
TKC	182.684	182.684	5.792.570.381	5.792.570.381			(5.043.565.981)	-	749.004.400	5.792.570.381	
VCG	175	175	2.990.863	2.990.863			(1.503.363)	-	1.487.500	2.990.863	
ACB	200	242	4.475.401	5.099.101			(1.215.401)	-	3.260.000	5.099.101	
KLS	20	20	295.237	295.237			(125.237)	-	170.000	295.237	
REE	8	8	121.180	121.180	11.620	-			132.800	121.180	
STB	57	78	1.163.750	1.569.560			(29.450)	-	1.134.300	1.569.560	
Chứng khoán khác	18.934	19.260	268.860.304	271.760.604	229.263.603		(94.398.707)		403.725.200	271.760.604	
Cổ phiếu chưa niêm yết	964.000		19.767.152.000						19.767.152.000	-	
Công ty CP Dược Vật tư Y tế	400.000		8.900.000.000						8.900.000.000	-	
Công ty CP Điện tử Tin học	564.000		10.867.152.000						10.867.152.000	-	
II. Đầu tư ngắn hạn khác											

V.04. Tình hình đầu tư tài chính:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng		Giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ	
					Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ			
III. Chứng khoán đầu tư											
<i>1. Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>2.150.441</i>	<i>3.114.441</i>	<i>76.729.768.638</i>	<i>96.496.920.638</i>					<i>76.729.768.638</i>	<i>96.496.920.638</i>	
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>2.150.440</i>	<i>3.114.440</i>	<i>76.728.768.638</i>	<i>96.495.920.638</i>					<i>76.728.768.638</i>	<i>96.495.920.638</i>	
Công ty CP Dược Vật tư Y tế		400.000		8.900.000.000						8.900.000.000	
Công ty CP Điện tử Tin học		564.000		10.867.152.000						10.867.152.000	
Ngân hàng TMCP Nam Á	12.020	12.020	114.760.000	114.760.000					114.760.000	114.760.000	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	474.657	474.657	13.829.059.432	13.829.059.432					13.829.059.432	13.829.059.432	
Công ty CP Xi Măng La Hiên	100.000	100.000	1.100.000.000	1.100.000.000					1.100.000.000	1.100.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Á	1.563.763	1.563.763	61.684.949.206	61.684.949.206					61.684.949.206	61.684.949.206	
<i>Trái phiếu</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>					<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>	
Công ty CP Viễn Liên	1	1	1.000.000	1.000.000					1.000.000	1.000.000	
Tổng	3.316.590	3.316.988	102.569.932.435	102.573.969.165	229.457.963	-	(5.142.943.360)	-	97.656.447.038	102.573.969.165	

V.05 Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1		2	3	4	5		6	7
1. Phải thu của khách hàng	16.500.000			-	16.500.000	-			
2. Trả trước cho người bán						-			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	983.514.988.982			384.404.593.220	476.485.063.606	891.434.518.596			
3.2 - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	18.431.581.414			49.122.792.329	51.793.368.162	15.761.005.581			
3.4 - Phải thu thành viên ủy thác đầu tư (*)	960.000.000.000			300.000.000.000	392.000.000.000	868.000.000.000			
3.5 - Phải thu thành viên khác	5.083.407.568			35.281.800.891	32.691.695.444	7.673.513.015			
4. Thuế GTGT được khấu trừ	7.533.881			268.829.514	268.779.142	7.584.253			
5. Phải thu nội bộ						-			
6. Phải thu khác	4.439.456.402			502.569.870	2.237.058.904	2.704.967.368			
7. Dự phòng phải thu khó đòi	(7.585.923.053)			4.378.425.998		(3.207.497.055)			
Tổng cộng	1.963.907.545.194	-	-	773.959.011.822	955.492.465.258	1.782.374.091.758			

(*) Nghiệp vụ ủy thác đầu tư trong kỳ là Công ty ủy thác cho các công ty khác thực hiện đầu tư trên cơ sở vốn Công ty ủy thác. Công ty sẽ được hưởng một tỷ lệ lãi suất cố định trên tổng số vốn ủy thác mà không phụ thuộc vào kết quả đầu tư của bên nhận ủy thác. Số dư các hợp đồng ủy thác đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 sẽ được Công ty thu hồi dần và tất toán theo lộ trình đã được báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 39/2013/SeaSecurities-CV ngày 19 tháng 02 năm 2013 (xem thuyết minh số VIII.1). Ngày 25/03/2013, Công ty ký phụ lục của các hợp đồng ủy thác đầu tư quy định giảm lãi suất hoạt động ủy thác đầu tư từ 13,3%/năm xuống 2%/năm.

V.06 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	439.726.913	498.802.692
Hỗ trợ và bảo trì hệ thống AFE	1.011.459.750	
Chi phí trả trước khác	279.031.830	481.603.672
Cộng	1.730.218.493	980.406.364

V.07 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	492.592.578	259.773.365
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	12.000.000
Cộng	504.592.578	271.773.365

V.08 . Tài sản cố định

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.626.980.476			191.323.700	7.818.304.176
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Giảm khác	1.258.971.832			79.452.437	1.338.424.269
Số dư cuối kỳ	6.368.008.644	-	-	111.871.263	6.479.879.907
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.189.113.910			143.843.228	4.332.957.138
- Khấu hao trong kỳ	473.670.800			8.779.673	482.450.473
- Tăng khác					-
- Giảm khác	807.804.483			61.203.514	869.007.997
Số dư cuối kỳ	3.854.980.227	-	-	91.419.387	3.946.399.614
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	3.437.866.566	-	-	47.480.472	3.485.347.038
Tại ngày cuối kỳ	2.513.028.417	-	-	20.451.876	2.533.480.293

V.09 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Thương hiệu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	190.836.360	9.647.628.747	9.838.465.107
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác	-		-
- Giảm khác	190.836.360	29.500.000	220.336.360
Số dư cuối kỳ	-	9.618.128.747	9.618.128.747
Giá trị HM lũy kế			
Số dư đầu năm	51.684.854	1.889.325.436	1.941.010.290
- Khấu hao trong kỳ	19.878.790	602.693.626	622.572.416
- Giảm khác	71.563.644	7.252.091	78.815.735
Số dư cuối kỳ	-	2.484.766.971	2.484.766.971
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	139.151.506	7.758.303.311	7.897.454.817
Tại ngày cuối kỳ	-	7.133.361.776	7.133.361.776

V.10 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng	28.077.431.251	28.456.007.251
Công cụ dụng cụ	587.940.179	165.443.976
Chi phí cải tạo nội thất	483.857.004	919.126.650
Chi phí trả trước dài hạn khác	126.879.811	162.783.371
	29.276.108.245	29.703.361.248

V.11 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

V.12 . Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số dư đầu kỳ	375.736.776	375.736.776
- Tiền nộp bổ sung	4.062.397.670	4.062.397.670
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.059.853.813	525.737.183
Cộng	5.497.988.259	4.963.871.629

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

V.13 . Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.033.702.000	1.033.702.000
Cộng	1.033.702.000	1.033.702.000

V.14 . Vay ngắn hạn

V.15 . Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	3.478.331.103	2.513.450.891
Cộng	3.478.331.103	2.513.450.891

V.16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.906.532.615	7.106.532.615
Thuế thu nhập cá nhân	94.532.882	70.462.060
Cộng	7.001.065.497	7.176.994.675

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V.17 . Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	45.515.399.993	33.799.999.999
Các khoản khác	177.178.415	9.954.318
Cộng	45.692.578.408	33.809.954.317

V.18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	180.873.599	180.255.219
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	22.787.685.108	35.006.338.361
Các khoản phải trả khác	2.468.711.115	2.356.710.815
Cộng	25.437.269.822	37.543.304.395

V.19 . Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	4.072.644.000	2.094.490.000
- Phải trả tiền mua chứng khoán tự doanh	4.102.181.468	4.102.181.468
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	43.252.432	35.728.862
Cộng	8.218.077.900	6.232.400.330

V.20 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu phát hành	720.000.000.000	800.000.000.000
Cộng	720.000.000.000	800.000.000.000

Ngày 06/09/2011 Công ty thực hiện phát hành 800 trái phiếu với mệnh giá là 1.000.000.000/ trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là 5 năm từ ngày 06/09/2011 đến ngày 06/09/2016. Lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 18%/năm, kể từ năm thứ 2, mức lãi suất sẽ là bình quân của mức lãi suất tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng niêm yết công khai của 4 ngân hàng lớn gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, tại thời điểm 8h00 của ngày thanh toán lãi hàng năm với biên độ +2%.

Mặc khác, theo thoả thuận số 01-TP2011/PL01, số 02-TP2011/PL01 và thoả thuận số 03-TP2011/PL01, lãi suất của hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty CP chứng khoán Đông Nam Á và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có sự điều chỉnh như sau:

- Ấn định mức lãi suất trái phiếu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 06/09/2013 là 4,17%/năm.
- Các kỳ tiếp theo, lãi suất trái phiếu vẫn được áp dụng theo cách tính lãi suất trái phiếu quy định của hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 06/09/2011 hoặc theo sự thống nhất bằng văn bản của hai bên.

V.21 . Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	7.585.923.053	8.797.462.475
Số sử dụng trong kỳ	4.378.425.998	
Số trích lập trong kỳ	-	
Số hoàn nhập trong năm		
Số dư cuối kỳ	3.207.497.055	8.797.462.475

V.22 . Vốn chủ sở hữu

22.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Nội dung		
Vốn góp đầu kỳ	335.000.000.000	335.000.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Vốn giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	335.000.000.000	335.000.000.000

22.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Phú Mỹ	189.291.750.000	189.291.750.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	35.007.500.000	35.007.500.000
Lê Hữu Bái	53.600.000.000	53.600.000.000
Cổ đông khác	57.100.750.000	57.100.750.000
Cộng	335.000.000.000	335.000.000.000



17 / TỶ / 00 / 17 / V / HL / P. / 02 / ĐNG / PH / GK / GN / 1 -

22.3. Cổ tức

22.4.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.500.000	33.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.500.000	33.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	33.500.000	33.500.000
Số lượng cổ phiếu mua lại		
<i>Cổ phiếu thường</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	33.500.000	33.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng/ Cổ phiếu

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

VI.23. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.012.320.412	2.556.095.601
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	372.764.478	3.022.547.568
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động tư vấn		73.820.382
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	186.440.214	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
- Doanh thu khác	37.350.816.124	86.000.320.932
Cộng	38.922.341.228	91.652.784.483

VI.24. Chi phí kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	158.285.175	493.062.452
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		27.881.908.167
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	185.271.875	459.828.341
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(33.918.078.406)
Chi phí dự phòng phải trả	39.672.334	99.223.154
Chi phí khác	16.338.889.891	74.095.030.407
Chi phí trực tiếp chung	4.004.768.596	3.388.745.789
- Chi phí nhân viên	1.085.336.971	1.059.324.140
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	34.035.245	58.931.802
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.120.249	268.053.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.512.333.851	968.634.700
- Chi phí khác bằng tiền	1.066.942.280	1.033.801.511
Cộng	20.726.887.871	72.499.719.904

VI.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.945.234.810	2.904.333.128
Chi phí vật liệu quản lý	157.930.457	175.504.938
Chi phí khấu hao và phân bổ	798.902.640	857.625.383
Chi phí dự phòng	(342.170.174)	
Thuế, phí và lệ phí	339.703.706	561.726.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.404.647	565.240.687
Chi phí khác	2.395.314.182	3.170.051.507
Cộng	5.921.320.268	8.234.481.751

VI.26. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý tài sản cố định	-	550.000.000
Cộng	-	550.000.000

VI.27. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	302.693.738
Cộng	-	302.693.738

VI.28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.274.133.089	11.165.889.090
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	372.764.478	2.644.950.395
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.901.368.611	8.520.938.695
- Chuyển lỗ	11.901.368.611	8.520.938.695
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-

VI.29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	12.274.133.089	11.165.889.090
- Cổ tức chi cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông	12.274.133.089	11.165.889.090
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	33.500.000	33.500.000
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong kỳ	-	-
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	33.500.000	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	366	333

VI.30 . Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
30.1. Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.123.516.026		41.774.438.572	
Phải thu khách hàng			16.500.000	
Trả trước cho người bán				
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	891.434.518.596	(1.955.255.055)	983.514.988.982	(4.468.112.751)
Phải thu khác	2.704.967.368	(1.252.242.000)	4.439.456.402	(3.117.810.302)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.077.048.527	(5.142.943.360)	25.840.163.797	(5.142.943.360)
Đầu tư tài chính dài hạn	96.496.920.638		76.729.768.638	
Cộng	1.062.836.971.155	(8.350.440.415)	1.132.315.316.391	(12.728.866.413)

30.2. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	720.000.000.000	800.000.000.000
Phải trả người bán	3.478.331.103	2.513.450.891
Người mua trả tiền trước	93.400.000	93.400.000
Chi phí phải trả	45.692.578.408	33.809.954.317
Phải trả khác	25.437.269.822	37.543.304.395
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.218.077.900	6.232.400.330
Cộng	802.919.657.233	880.192.509.933

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về giá:

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

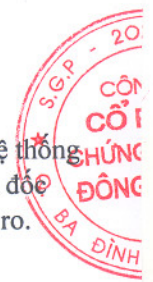
Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.123.516.026			66.123.516.026
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	891.434.518.596			891.434.518.596
Phải thu khác	2.704.967.368			2.704.967.368
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.077.048.527			6.077.048.527
Đầu tư tài chính dài hạn		96.496.920.638		96.496.920.638
Cộng	966.340.050.517	96.496.920.638		1.062.836.971.155



Tại 01/01/2013

Tiền và các khoản tương đương tiền	41.774.438.572		41.774.438.572
Phải thu khách hàng	16.500.000		16.500.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	983.514.988.982		983.514.988.982
Phải thu khác	4.439.456.402		4.439.456.402
Đầu tư TC ngắn hạn	25.840.163.797		25.840.163.797
Đầu tư TC dài hạn		76.729.768.638	76.729.768.638
Cộng	1.055.585.547.753	76.729.768.638	1.132.315.316.391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ		720.000.000.000		720.000.000.000
Phải trả người bán	3.478.331.103			3.478.331.103
Người mua trả tiền trước	93.400.000			93.400.000
Chi phí phải trả	45.692.578.408			45.692.578.408
Phải trả khác	25.437.269.822			25.437.269.822
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.218.077.900			8.218.077.900
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	10.420.750			10.420.750
Cộng	82.930.077.983	720.000.000.000		802.930.077.983

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ		800.000.000.000		800.000.000.000
Phải trả người bán	2.513.450.891			2.513.450.891
Người mua trả tiền trước	93.400.000			93.400.000
Chi phí phải trả	33.809.954.317			33.809.954.317
Phải trả khác	37.543.304.395			37.543.304.395
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.232.400.330			6.232.400.330
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.165.000			4.165.000
Cộng	80.196.674.933	800.000.000.000		880.196.674.933

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	22.787.685.108	35.006.338.361
Cộng	22.787.685.108	35.006.338.361

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Cam kết liên quan đến nghiệp vụ ủy thác đầu tư

Ngày 19 tháng 02 năm 2013, theo Công văn số 39/2013/SeASecurities-CV của Công ty về việc dừng thực hiện hoạt động ủy thác đầu tư và tất toán các hợp đồng đã ký theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tại Công văn số 97/UBCK-QLKD ngày 08 tháng 01 năm 2013, Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về lộ trình giảm dần và tất toán các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, đến thời điểm 30/04/2013, số dư ủy thác đầu tư là 865.000.000.000 VND.

2 - Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	Số dư cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Cổ đồng sáng lập	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	502.500.000	502.500.000
		Phải trả khác		1.195.265.445
		Phải trả lãi trái phiếu	15.715.399.994	45.515.399.993
		Trái phiếu phát hành		720.000.000.000

3 - Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và thưởng	358.198.692	380.871.770

4 - Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Q. Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

